

THÔNG TIN TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN VÀ DƯ BẢO THÁNG 7 NĂM 2024

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

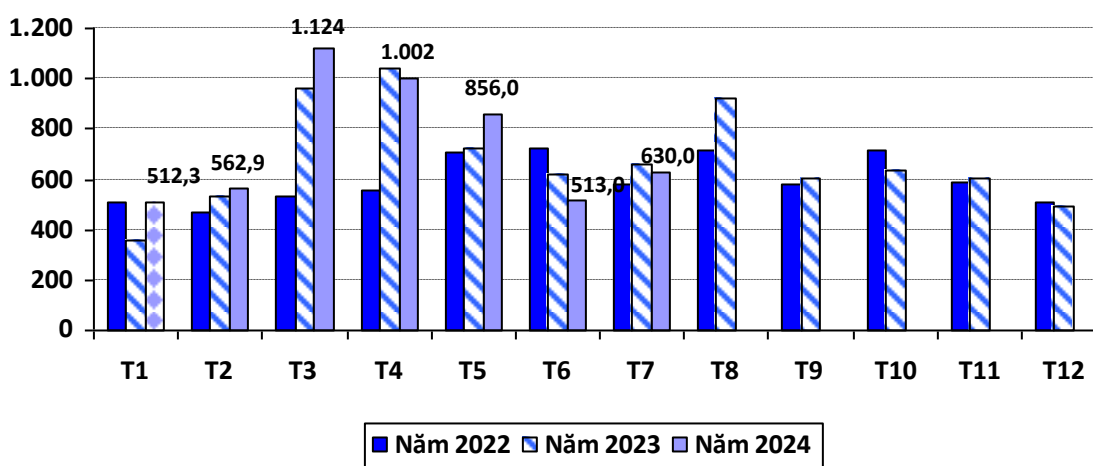
1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 7/2024 đạt 580.070 tấn, trị giá 355,2 triệu USD, giảm 12% về lượng và 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo đạt 5,42 triệu tấn, trị giá 3,4 tỷ USD, tăng 10,7% về lượng và tăng tới 30,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn. Tháng 7/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

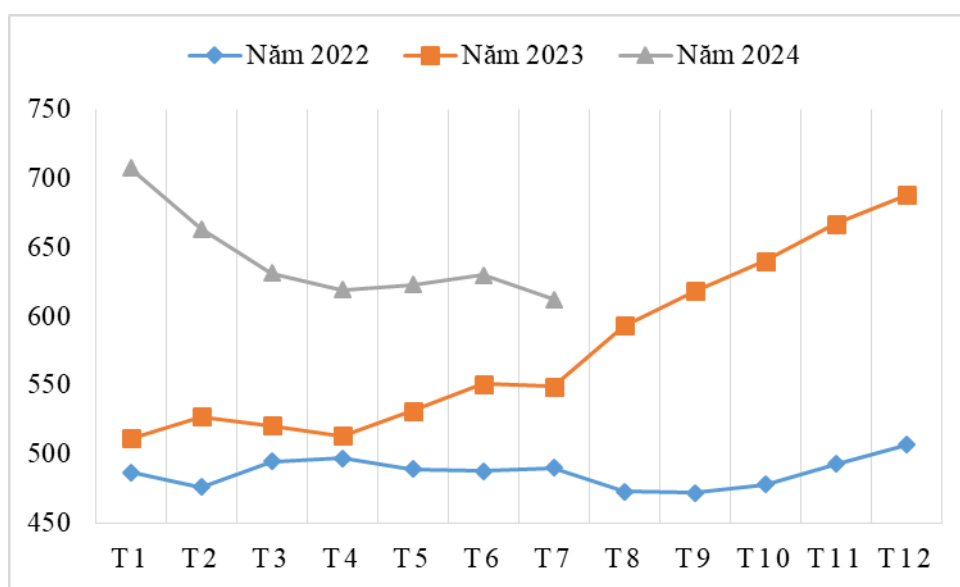
Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 6/2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 513.409 tấn, trị giá 323,4 triệu USD, giảm 40% về lượng và 38% về trị giá so với tháng trước, đồng thời giảm 16,5% về lượng và 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo tăng 7,4% về lượng, tăng 28,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt kỷ lục 4,55 triệu tấn, với trị giá thu về gần 2,89 tỷ USD.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, tháng 7/2024, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt mức 612 USD/tấn, giảm 2,8% so với tháng 6/2024, nhưng tăng 11,5% so với tháng 7/2023. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân gạo ước đạt mức 632 USD/tấn, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024
(ĐVT: USD/tấn. Tháng 7/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 635 USD/tấn, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng trong tháng 6/2024, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 630 USD/tấn, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 14,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, nếu so với giá đỉnh đạt được vào đầu năm nay thì giá gạo xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường thế giới có giảm nhưng mặt bằng chung vẫn cao hơn các năm.

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Trong tháng 6/2024, xuất khẩu gạo sang thị trường chính như Philippin, Indonesia, Malaysia, Bờ Biển Ngà... đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Malaysia tăng đột biến 1.082% lên 117.536 tấn.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, Philippin tiếp tục là thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam, chiếm 42,6% trong tổng lượng và chiếm 41,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước, đạt gần 1,94 triệu tấn, tương đương gần 1,21 tỷ USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 40,6% về trị giá so với 6 tháng năm 2023. Tính riêng tháng

6/2024 đạt 109.080 tấn, trị giá 66,13 triệu USD, giảm 33,3% về lượng và giảm 21% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu gạo sang thị trường đứng thứ hai là Indonesia cũng tăng mạnh 44,6% về lượng và 82,6% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2023, đạt 712.438 tấn, trị giá 444,41 triệu USD, chiếm trên 15% trong tổng lượng và tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của nước ta.

Tiếp theo, xuất khẩu gạo sang thị trường Malaysia tăng 136,5% về lượng và 188,6% về trị giá so với 6 tháng năm 2023, đạt 461.555 tấn, tương đương 274,72 triệu USD, chiếm 10,2% trong tổng lượng và chiếm 9,5% trong tổng kim ngạch.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang Singapore cũng tăng 44,1% trong 6 tháng đầu năm 2024, Mozambique tăng 31,9%, UAE tăng 10%...

Tuy nhiên xuất khẩu sang Gana giảm 7,8%, Bờ Biển Ngà giảm 2,4%, đặc biệt Trung Quốc giảm 68,3%,...

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2024		So với tháng 6/2023 (%)		6 tháng năm 2024		So với 6 tháng năm 2023 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024
Tổng	513.409	323.408	-16,5	-4,5	4.548.110	2.888.072	7,4	28,1	100,0	100,0
Philippin	109.080	66.135	-33,3	-21,0	1.938.086	1.205.911	14,3	40,9	40,0	42,6
Indonesia	34.116	19.389	-72,4	-68,8	712.438	444.413	44,6	82,6	11,6	15,7
Malaysia	117.536	68.421	1.082,7	1.233,2	461.555	274.718	136,5	188,6	4,6	10,1
Gana	52.246	35.420	-43,7	-33,7	252.205	176.444	-7,8	14,3	6,5	5,5
Trung Quốc	11.179	6.554	-74,8	-75,0	214.592	125.697	-68,3	-67,8	16,0	4,7
Bờ Biển Ngà	16.048	9.193	-71,6	-68,8	211.830	132.145	-2,4	24,5	5,1	4,7
Singapore	11.222	7.556	-22,2	-11,5	91.600	59.745	44,1	62,9	1,5	2,0
Mozambique	608	442	-88,0	-84,3	53.860	37.105	31,9	63,6	1,0	1,2
UAE	2.948	2.107	-47,8	-41,7	28.669	20.966	10,0	28,7	0,6	0,6
Campuchia	3.846	2.513	-12,2	-4,1	28.424	18.510	-3,6	-0,9	0,7	0,6
Hồng Kông	4.001	2.933	-39,0	-26,0	22.547	15.671	-38,0	-26,8	0,9	0,5
ả Rập Xê út	2.306	1.795	-36,4	-24,2	20.443	15.451	24,3	45,5	0,4	0,4
Australia	3.417	3.108	5,9	32,0	16.198	13.210	10,0	23,9	0,3	0,4
Mỹ	3.049	2.766	3,9	21,9	14.887	13.050	-9,0	8,1	0,4	0,3
Thô Nhĩ Kỳ	14.048	8.857	325,6	318,1	14.425	9.171	50,7	49,6	0,2	0,3

Thị trường	Tháng 6/2024		So với tháng 6/2023 (%)		6 tháng năm 2024		So với 6 tháng năm 2023 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024
Ukraina	10.056	6.335	22.754,5	16.412,3	10.397	6.625	3.853,2	3.330,1	0,0	0,2
Đài Loan	1.556	981	-39,0	-30,0	9.167	5.849	-60,9	-53,9	0,6	0,2
Hà Lan	942	842	-38,7	-18,9	6.928	5.972	-11,9	11,9	0,2	0,2
Ba Lan	1.437	1.010	-15,0	-10,0	6.396	4.737	-4,9	9,6	0,2	0,1
Tanzania					5.455	3.992	-53,4	-46,9	0,3	0,1
Nga	1.142	875	-1,0	22,0	4.920	3.702	36,7	72,6	0,1	0,1
Nam Phi	467	394	-21,5	-8,6	4.165	3.101	-10,0	3,4	0,1	0,1
Pháp	140	163	-67,0	-51,4	2.603	2.130	43,3	58,7	0,0	0,1
Xê-nê-gan					1.419	1.025	-88,1	-79,5	0,3	0,0
Tây Ban Nha	176	154	-28,7	-17,3	1.034	836	-61,8	-57,8	0,1	0,0
Angôla	72	149	-76,2	-19,5	674	616	-15,6	42,3	0,0	0,0
Chilê	337	206	-56,8	-41,8	430	269	-93,9	-91,7	0,2	0,0
Bangladesh	97	95	19,8	79,1	334	264	-20,3	-17,2	0,0	0,0
Bỉ		0			275	142	-91,1	-90,8	0,1	0,0
Irắc	26	26	-88,4	-83,7	152	132	-53,2	-37,7	0,0	0,0
Brunei		0			65	62	-77,0	-58,1	0,0	0,0
Thị trường khác	111.311	74.986	73,9	82,4	411.937	286.410	20,0	40,2	8,1	9,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo trắng và gạo giống Nhật của Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi các chủng loại khác như gạo thơm, gạo nếp, gạo lứt... lại có xu hướng giảm.

Trong đó, gạo trắng vẫn là chủng loại xuất khẩu lớn nhất, đạt 3,33 triệu tấn, trị giá hơn 2 tỷ USD, tăng mạnh 34,9% về lượng và tăng tới 65,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Chủng loại này chiếm đến 73,3% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam, tăng mạnh từ mức 58,4% của cùng kỳ năm ngoái. Nhìn chung xuất khẩu gạo trắng sang các thị trường tiêu thụ chính đều tăng mạnh trong nửa đầu năm 2024, bao gồm Philippin đạt 1,76 triệu tấn, tăng 31%; Indonesia đạt 678.019 tấn, tăng 44,3%; đặc biệt, Malaysia tăng 2,6 lần lên 363.721 tấn; Cuba tăng 4,7 lần lên 177.022 tấn...

Xuất khẩu gạo giống Nhật cũng tăng 24,4% về lượng và 27,3% về trị giá trong nửa đầu năm 2024, đạt 117.547 tấn, trị giá 85,78 triệu USD. Đáng chú ý, Libi đã vươn lên trở thành thị trường tiêu thụ gạo giống Nhật lớn nhất của Việt Nam với khối lượng đạt 20.000 tấn, trong khi cùng kỳ không có giao dịch với thị trường này. Ngoài ra, lượng gạo giống

Nhật xuất khẩu sang Philippin, Ả Rập Xê út, Đảo Solomon, Indonesia... cũng tăng lần lượt là 14,4%, 183,5%, 76% và 83,7%.

Ngược lại, lượng gạo thơm xuất khẩu trong nửa đầu năm chỉ đạt 783.229 tấn, giảm tới 32,6% so với cùng kỳ năm ngoái và tỷ trọng giảm từ 27,4% xuống còn 17,2%. Nguyên nhân chủ yếu là do xuất khẩu gạo thơm sang thị trường chính là Philippin giảm gần 57%, Gana giảm 5,9%.

Trong khi nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... giảm tới 84,3%, đạt 7.020 tấn. Tương tự, xuất khẩu gạo nếp cũng giảm 25,7%, đạt 342.275 tấn và chiếm 7,5% tỷ trọng. Trong đó, xuất khẩu gạo nếp sang Trung Quốc – thị trường tiêu thụ lớn nhất giảm tới 44,6% xuống còn 191.750 tấn.

Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 6/2024		So với tháng 6/2023 (%)		6 tháng năm 2024		So với 6 tháng năm 2023 (%)		Thị phần (% theo lượng)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024
Gạo trắng	378.059	230.048	-1,9	12,8	3.334.742	2.084.513	34,9	65,8	58,4	73,3
Gạo thơm	75.487	51.108	-52,9	-45,1	783.229	539.586	-32,6	-17,5	27,4	17,2
Gạo nếp	26.124	15.419	-20,8	-15,5	342.275	201.431	-25,7	-19,8	10,9	7,5
Gạo giống Nhật	36.163	26.255	65,0	69,1	117.547	85.778	24,4	27,3	2,2	2,6
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	1.182	568	-91,8	-93,2	7.020	4.882	-84,3	-80,7	1,1	0,2
Tổng	513.409	323.408	-16,5	-4,5	4.548.110	2.888.072	7,4	28,1	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2. Mặt hàng rau quả

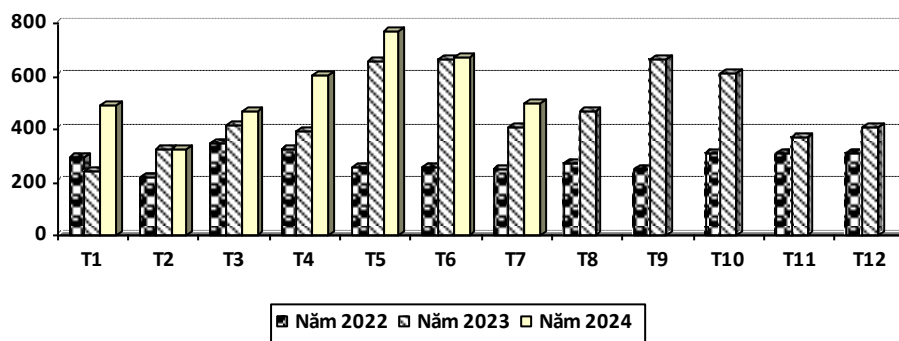
1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Kết thúc 7 tháng đầu năm 2024, hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam diễn ra khá thuận lợi. Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng

7/2024 đạt 500 triệu USD, giảm 25,4% so với tháng 6/2024, nhưng tăng 23,8% so với tháng 7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước đạt 3,83 tỷ USD, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD. Tháng 7/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 6/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ra thế giới đạt 670,52 triệu USD, giảm 12,7% so với tháng 5/2024, nhưng tăng 1,3% so với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ra thế giới đạt 3,33 tỷ USD, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2023.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Tháng 6/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc và một số thị trường như tiềm năng khác giảm đã ảnh hưởng đến tốc độ giảm chung toàn ngành. Tuy nhiên, tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Hà Lan, Malaysia, Lào ...

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 6/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 451,61 triệu USD, giảm 18,4% so với tháng 5/2024 và giảm 6,2% so với tháng 6/2023. Tuy nhiên, tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc vẫn tăng 22,6% so với cùng kỳ năm ngoái, nhờ đẩy mạnh xuất khẩu trong các tháng trước đó, đạt 2,16 tỷ USD, tỷ trọng chiếm 64,91%.

Tháng 6/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 26,99 triệu USD, giảm 6,4% so với tháng 5/2024, nhưng tăng 34,6% so với tháng 6/2023. Tính chung nửa đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 164,1 triệu USD, tăng 54,6% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 4,93%.

Đáng chú ý, tháng 6/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ tăng 6,0% so với tháng 5/2024 và tăng 31% so với tháng 6/2023, đạt 32,35 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 157,52 triệu USD, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 4,73%.

Để khai thác tốt thị trường Mỹ, ngành hàng rau quả Việt Nam cần nâng cao giá trị gia tăng của trái cây mùa vụ theo hướng bổ sung sản phẩm chế biến như trái cây khô, bột trái cây, sản phẩm đóng hộp để có thể tiêu thụ quanh năm; ứng dụng công nghệ mới giúp kéo dài thời gian bảo quản trái cây.

Đối với thị trường các nước ASEAN, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt thị trường Thái Lan, tốc độ tăng trưởng trong tháng 6/2024 so với tháng 5/2024 là 49,1% và tăng 72,6% so với tháng 6/2023, đạt trên 23 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan đạt 97,57 triệu USD, tăng 95,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường thành viên khác, dù ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, nhưng kim ngạch đạt mức thấp.

Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2024, ngành hàng rau quả của Việt Nam cũng khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác như: Nhật Bản (+13,3%); thị trường Đài Loan (+14,9%); Australia (+33,3%); UAE (+23,9%); Nga (+24,9%); Canada (+62,1%); Đức (+118,3%); thị trường Hồng Kông (+16,3%); Pháp (+42,2%).

Ngược lại, 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường giảm, như: Hà Lan (-23,7%); Malaysia (-0,4%); Lào (-61,2%); ..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu sang các thị trường trên ở mức thấp, không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng toàn ngành.

Bảng 3: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 6/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng 2024	6 tháng 2023
Tổng	670.518	-12,7	1,3	3.330.318	24,3	100,00	100,00
Trung Quốc	451.611	-18,4	-6,2	2.161.814	22,6	64,91	65,82
Hàn Quốc	26.991	-6,4	34,6	164.101	54,6	4,93	3,96
Mỹ	32.355	6,0	31,0	157.526	33,5	4,73	4,40
Nhật Bản	19.003	12,3	18,4	98.987	13,3	2,97	3,26
Thái Lan	23.030	49,1	72,6	97.576	95,5	2,93	1,86
Đài Loan	15.913	-8,9	0,0	66.170	14,9	1,99	2,15
Hà Lan	11.369	-1,1	-29,6	59.895	-23,7	1,80	2,93
Australia	7.022	14,0	15,2	48.573	33,3	1,46	1,36
UAE	5.180	-27,9	1,4	39.847	23,9	1,20	1,20
Nga	5.672	-10,6	19,6	32.671	24,9	0,98	0,98
Canada	6.514	16,5	50,1	32.321	62,1	0,97	0,74
Đức	5.663	-11,6	129,7	32.219	118,3	0,97	0,55
Hồng Kông	7.462	-16,8	12,5	28.618	16,3	0,86	0,92
Malaysia	4.846	9,3	26,2	27.920	-0,4	0,84	1,05
Pháp	3.124	-21,9	22,5	22.675	42,2	0,68	0,60
Singapore	2.799	-19,5	-6,5	19.892	3,5	0,60	0,72
Anh	4.459	59,4	46,6	17.848	55,4	0,54	0,43
Campuchia	2.754	205,7	118,7	8.362	34,6	0,25	0,23
Lào	1.495	15,8	-45,5	7.905	-61,2	0,24	0,76
ả Rập Xê út	1.202	-9,2	14,5	7.108	34,8	0,21	0,20
Ai Cập	1.312	-40,9	74,3	6.592	11,1	0,20	0,22
Lítva	555	-63,2	-27,2	6.193	57,3	0,19	0,15
Italia	1.556	9,7	207,0	4.234	-31,4	0,13	0,23
Cadắcxtan	278	-59,0	-51,8	3.744	-31,6	0,11	0,20
Indonesia	612	3,9	-47,7	3.738	-8,9	0,11	0,15
Xê-nê-gan	214	4,7	-67,2	1.990	-23,5	0,06	0,10
Thụy Sĩ	277	-13,1	-28,0	1.797	-9,2	0,05	0,07
Na Uy	251	3,0	1,6	1.753	42,3	0,05	0,05
Kenya	123	-44,3		1.664		0,05	0,00
Cô-ốt	130	25,6	-23,7	1.583	44,0	0,05	0,04
Ukraina	-			32		0,00	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

Đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng trên là nhờ việc đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng sầu riêng, tỷ trọng chiếm tới 39,72% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả của cả nước. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu sầu riêng tác động tích cực lên toàn ngành.

Bên cạnh đó, tăng trưởng xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây, rau củ cho thấy mặt hàng này ngày càng được thế giới ưa chuộng. Đây được cho là tín hiệu rất tích cực thời điểm đầu năm nay, mở ra triển vọng xuất khẩu trong thời gian tới.

1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Tháng 6/2024, xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy) của Việt Nam ra thế giới đạt xấp xỉ 109,55 nghìn tấn, trị giá trên 404 triệu USD, giảm 38,7% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với tháng 5/2024, so với tháng 6/2023 tăng 6,0% về lượng và tăng 3,8% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng các loại đạt trên 400 nghìn tấn, trị giá 1,32 tỷ USD, tăng 67,4% về lượng và tăng 44,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

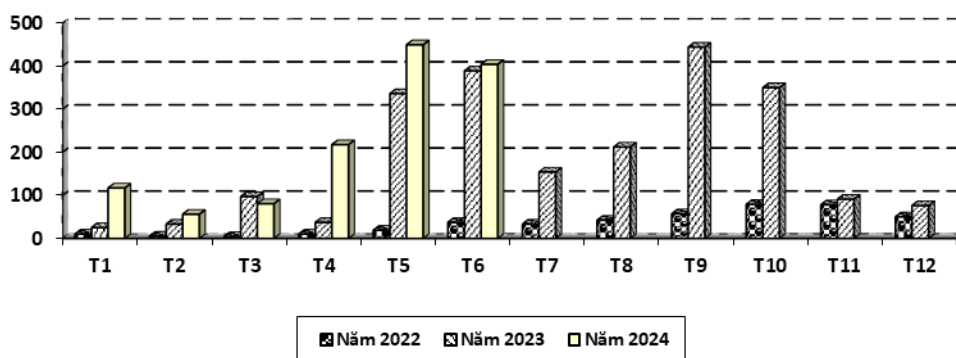
Xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 103,65 nghìn tấn, trị giá 381,79 triệu USD trong tháng 6/2024, giảm 41% về lượng và giảm 12,9% về trị giá so với tháng 5/2024, so với tháng 6/2023 tăng 47,7% về lượng và tăng 6,9% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt trên 384 nghìn tấn, trị giá 1,26 tỷ USD, tăng 71,7% về lượng và tăng 44,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt trên 5,9 nghìn tấn, trị giá gần 21,69 triệu USD trong tháng 6/2024, tăng 90,7% về lượng và tăng 100,3% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái giảm 7,6% về lượng, nhưng tăng 26,3% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 16 nghìn tấn, trị giá 59,28 triệu USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu các loại sầu riêng chế biến ở dạng sấy khô, xay nhuyễn ..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu ở mức thấp, chưa tác động đến tăng trưởng chung toàn ngành.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá XKBQ

Tháng 6/2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng của Việt Nam đạt mức 3.687 USD/tấn, tăng 46,7% so với tháng 5/2024, nhưng giảm 2,1% so với tháng 6/2023. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng của nước ta đạt mức 3.308 USD/tấn, giảm 13,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Giá xuất khẩu bình quân sàu riêng tươi của Việt Nam trong tháng 6/2024 đạt mức 3.684 USD/tấn, tăng 47,7% so với tháng trước, nhưng giảm 4,0% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng tươi của nước ta đạt mức 3.287 USD/tấn, giảm 15,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 6/2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng đông lạnh của Việt Nam đạt mức 3.674 USD/tấn, tăng 5,0% so với tháng trước và tăng 36,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng đông lạnh của nước ta đạt mức 3.705 USD/tấn, tăng 31,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường

6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sàu riêng chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 92,53% tổng kim ngạch. Do đó, với tốc độ xuất khẩu tăng 45,9% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1,22 tỷ USD, đã tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu sàu riêng của nước ta.

Ngoài Trung Quốc, Việt Nam tăng xuất khẩu sàu riêng sang nhiều thị trường, gồm: Thái Lan (+90,5%); thị trường Hồng Kông (+24,1%); Papua New Guinea (+7,8%); Canada (+3,6%); Nhật Bản (+106,2%); Campuchia (+22.818,3%); Hàn Quốc (+61,5%); Hà Lan (+120,6%) ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sàu riêng sang một số thị trường giảm, như: thị trường Đài Loan (-0,8%); Mỹ (-43,2%); Australia (-24,1%) ...

Bảng 4: 10 thị trường xuất khẩu sàu riêng đạt kim ngạch cao nhất của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 6/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng 2024	6 tháng 2023
Tổng	404.018	-10,1	3,8	1.323.799	44,5	100,00	100,00
Trung Quốc	367.116	-13,7	2,0	1.224.958	45,9	92,53	91,65
Thái Lan	17.338	141,9	74,6	47.039	90,5	3,55	2,69

Thị trường	Tháng 6/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng 2024	6 tháng 2023
Hồng Kông	5.168	-23,8	13,9	15.551	24,1	1,17	1,37
Đài Loan	4.832	17,4	-12,9	11.532	-0,8	0,87	1,27
Mỹ	2.825	9,0	-56,7	7.858	-43,2	0,59	1,51
Papua New Guinea	2.253	68,6	263,1	5.903	7,8	0,45	0,60
Canada	1.122	100,1	65,7	3.003	3,6	0,23	0,32
Nhật Bản	820	16,8	179,7	2.675	106,2	0,20	0,14
Campuchia	1.603	3.634,2	50.854,5	1.661	22.818,3	0,13	0,00
Hàn Quốc	144	-46,6	-19,2	1.398	61,5	0,11	0,09

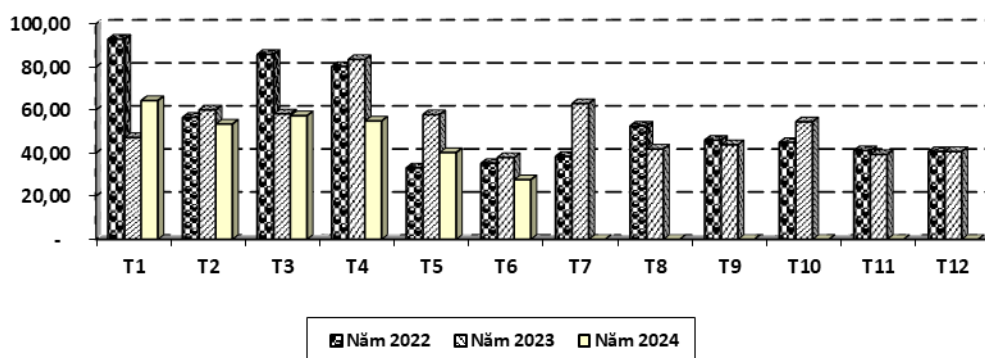
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 6/2024, xuất khẩu thanh long các loại (dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) của Việt Nam đạt 27,69 triệu USD, giảm 31,3% so với tháng 5/2024 và giảm 27,1% so với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 298,4 triệu USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu

6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu thanh long sang 68 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, xuất khẩu thanh long của nước ta chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 68,15%, kim ngạch đạt 203,35 triệu USD, giảm 26,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Do đó, tốc độ xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm đã tác động tiêu cực lên hoạt động xuất khẩu mặt hàng này.

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang nhiều thị trường tăng trong 6 tháng đầu năm 2024, như: Ấn Độ (+35,3%); Mỹ (+89,8%); Hàn Quốc (+36,1%); UAE (+59,8%); Thái Lan (+15,2%); Hà Lan (+6,7%); Canada (+49,2%) ... Đây được cho là tín hiệu tốt trong bối cảnh xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc giảm mạnh.

Bảng 5: Thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 6/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng 2024	6 tháng 2023
Tổng	27.695	-31,3	-27,1	298.405	-13,5	100,00	100,00
Trung Quốc	14.845	-43,2	-47,5	203.349	-26,3	68,15	79,97
Ấn Độ	2.288	-4,3	76,8	21.144	35,3	7,09	4,53
Mỹ	2.438	-10,7	60,6	18.148	89,8	6,08	2,77
Hàn Quốc	1.217	-25,0	10,7	10.053	36,1	3,37	2,14
UAE	1.024	-31,3	51,5	7.830	59,8	2,62	1,42
Thái Lan	1.032	78,0	50,1	5.758	15,2	1,93	1,45
Hà Lan	634	-24,2	-8,2	4.754	6,7	1,59	1,29
Hồng Kông	753	-13,0	-7,2	4.569	-3,1	1,53	1,37
Canada	886	8,9	61,3	4.461	49,2	1,49	0,87
Australia	605	28,0	30,4	3.246	44,1	1,09	0,65

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 6/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng 2024	6 tháng 2023
Quả và quả hạch	526.540	-14,8	-1,0	2.500.105	28,0	75,07	72,90
Sầu riêng	403.957	-10,1	3,8	1.322.784	44,4	39,72	34,20
Thanh long	26.567	-32,9	-28,2	292.124	-14,3	8,77	12,72
Chuối	16.405	-33,9	6,7	219.443	18,3	6,59	6,92
Mít	10.960	-62,1	-38,2	171.669	35,2	5,15	4,74
Xoài	18.308	-22,0	101,7	156.069	29,7	4,69	4,49
Dừa	10.857	-8,7	53,4	78.088	74,1	2,34	1,67
Dừa hấu	361	-72,5	-36,8	71.216	56,9	2,14	1,69
Chanh	4.180	-31,8	-11,7	33.775	3,3	1,01	1,22
Bưởi	6.873	52,4	28,7	28.488	23,0	0,86	0,86
Chanh leo	2.797	-45,0	-16,3	25.126	22,6	0,75	0,76
Hạt dẻ cười	3.933	4,8	170,0	18.287	71,1	0,55	0,40
Vải	9.003	18,4	-74,7	17.303	-56,9	0,52	1,50
Nhãn	2.680	15,8	235,6	14.562	123,5	0,44	0,24
Hạnh nhân	501	-83,9	-42,8	10.958	228,8	0,33	0,12
Macadamia	1.859	214,7	271,6	8.916	72,4	0,27	0,19
Cau	2.084	52,4	150,0	6.692	-47,0	0,20	0,47

Chủng loại	Tháng 6/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng 2024	6 tháng 2023
Chôm chôm	177	40,1	31,0	3.515	-6,3	0,11	0,14
Dứa	723	-5,8	233,5	3.016	89,2	0,09	0,06
Ôi	320	-17,5	-14,6	2.323	4,5	0,07	0,08
Dưa lưới	510	36,5	362,7	1.502	215,6	0,05	0,02
Đu đủ	152	-48,6	193,5	1.257	172,8	0,04	0,02
Hạt óc chó	12	-89,1	-94,3	1.185	-37,7	0,04	0,07
Vú sữa	32	-76,2	-13,2	1.111	18,8	0,03	0,03
Bơ	248	-28,5	125,6	957	295,6	0,03	0,01
Sản phẩm chế biến	112.573	-4,0	6,5	648.331	9,1	19,47	22,18
Dừa	20.189	-19,5	56,6	107.363	47,1	3,22	2,73
Chanh leo	14.810	9,4	-21,4	70.687	-32,6	2,12	3,91
Xoài	9.783	-19,3	35,1	64.253	58,7	1,93	1,51
Hạt dẻ cười	9.476	-20,8	62,8	63.708	51,9	1,91	1,57
Hạnh nhân	6.365	14,6	5,6	35.697	27,3	1,07	1,05
Hạt mè	4.691	-5,2	46,7	29.761	61,6	0,89	0,69
Dứa	5.339	17,3	41,4	26.409	28,0	0,79	0,77
Dưa chuột	2.220	-48,2	-10,1	16.664	7,3	0,50	0,58
Mít	2.550	-26,4	62,0	16.140	92,7	0,48	0,31
Ót	1.672	197,1	-15,7	10.976	-22,4	0,33	0,53
Khoai lang	1.937	0,1	9,0	10.093	-0,5	0,30	0,38
Nghệ	215	12.258,3	-53,0	9.473	472,7	0,28	0,06
Cà tím	1.854	16,7	-16,7	8.927	-24,4	0,27	0,44
Khoai tây	1.040	-9,1	-8,9	7.337	31,0	0,22	0,21
Dưa hấu	2.276	49,5	51,8	7.153	72,2	0,21	0,16
Thanh long	1.128	69,0	10,2	6.322	42,3	0,19	0,17
Vải	1.380	76,0	27,0	6.306	77,8	0,19	0,13
Ngô	734	20,4	-22,9	5.368	-27,3	0,16	0,28
Mãng cầu	1.134	37,6	72,6	4.615	44,8	0,14	0,12
Gừng	3	-93,1	-99,9	4.552	-80,5	0,14	0,87
Tắc	1.403	13,9	27,0	4.510	0,1	0,14	0,17
Lạc tiên	234	-85,2	-87,8	4.433	-25,1	0,13	0,22
Nhãn	7	-99,5	-94,9	4.204	32,9	0,13	0,12
Lá nho	749	-29,3	30,0	3.956	43,3	0,12	0,10
Chuối	667	15,4	3,5	3.884	13,4	0,12	0,13
Thạch	872	131,9	-25,7	3.724	-19,0	0,11	0,17
ôi	628	-15,9	-12,0	3.670	25,0	0,11	0,11
Mứt	561	26,5	-0,1	3.000	-16,3	0,09	0,13
Đu đủ	573	5,3	20,1	2.533	38,5	0,08	0,07
Lô hội	283	48,5	1,7	1.981	28,4	0,06	0,06
Mãng	392	73,1	38,2	1.798	22,3	0,05	0,05
Cam	193	-47,4	-57,0	1.635	-18,0	0,05	0,07
Macadamia	212	312,5	-65,2	1.592	-65,2	0,05	0,17
Hành phi	335	-6,4	25,8	1.582	-25,9	0,05	0,08
Hạt tía tô	124	-30,3	-16,4	1.255	351,7	0,04	0,01
Mãng cụt	691	105,8	513,0	1.241	192,6	0,04	0,02
Me	163	-9,5	-53,7	1.207	-20,5	0,04	0,06

Chủng loại	Tháng 6/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng 2024	6 tháng 2023
Hạt óc chó	75	-72,7	-88,8	1.154	-67,7	0,03	0,13
Cà chua	81	-54,2	85,9	1.069	48,3	0,03	0,03
Đâu	253	68,9	0,8	1.029	16,9	0,03	0,03
Sả	15	-55,6	-93,3	1.002	-18,4	0,03	0,05
Sầu riêng	61	8,7	115,2	975	679,7	0,03	0,00
Rau củ	28.454	-24,4	30,0	171.644	28,1	5,15	5,00
Ớt	6.124	-35,3	17,5	50.587	10,3	1,52	1,71
Khoai lang	3.389	-14,3	35,7	18.788	42,3	0,56	0,49
Ngô	1.450	0,1	3,8	9.050	-1,4	0,27	0,34
Súp lơ	2.401	-10,4	2,2	8.003	29,3	0,24	0,23
Gừng	2.191	-36,3		7.820	1.273,1	0,23	0,02
Cải thảo	942	-63,5	189,7	6.619	87,9	0,20	0,13
Tỏi	1.267	28,3	587,6	5.996	318,2	0,18	0,05
Cà rốt	73	-48,4	0,1	5.040	-46,6	0,15	0,35
Nấm hương	489	-50,9	105,3	4.673	7,8	0,14	0,16
Đậu bắp	734	-23,1	12,3	3.995	-1,5	0,12	0,15
Măng	241	-63,8	-42,2	3.304	22,1	0,10	0,10
Nghệ	258	-83,8		3.252	1.538,7	0,10	0,01
Đỗ tương	607	125,1	19,7	2.782	7,5	0,08	0,10
Bắp cải	1.407	56,9	896,9	2.514	164,4	0,08	0,04
Khoai môn	494	18,2	5,9	2.498	12,1	0,08	0,08
Đỗ xanh	60	-55,5	-90,8	2.277	19,2	0,07	0,07
Sả	402	-18,0	74,6	1.904	64,6	0,06	0,04
Hoa	4.236	-14,4	-2,0	35.914	11,0	1,08	1,21
Hoa cúc	3.363	-12,3	-3,4	29.592	11,0	0,89	1,00
Hoa lan hồ điệp	464	-15,6	23,2	3.271	23,4	0,10	0,10
Hoa cát tường	161	-11,3	2,4	1.024	13,6	0,03	0,03
Hoa cam chướng	109	-21,6	9,8	790	2,2	0,02	0,03
Lá	798	4,2	23,5	4.551	15,5	0,14	0,15
Lá sắn	446	63,4	298,3	1.600	136,8	0,05	0,03
Lá chuối	136	12,3	58,3	474	11,6	0,01	0,02
Lá tre	7	-85,8	-80,2	399	-35,0	0,01	0,02
Lá nguyệt quế	86	51,4	-56,4	381	-49,7	0,01	0,03
Lá khoai lang	12	-72,4	-7,3	380	29,0	0,01	0,01
Lá chanh	26	-55,5	-48,9	273	39,4	0,01	0,01
Lá dứa	27	-7,5	63,2	144	52,7	0,00	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 7 năm 2024

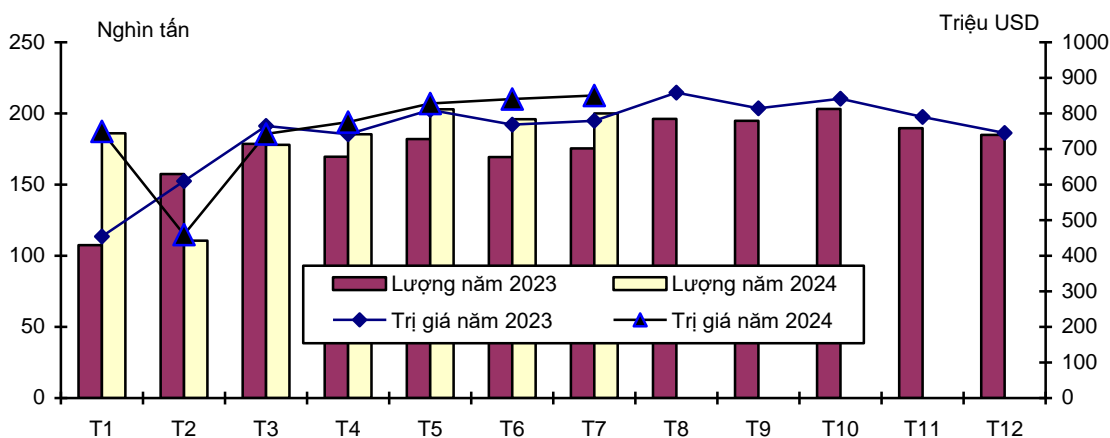
Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 7/2024 ước đạt 200 nghìn tấn với trị giá 850 triệu USD, tăng 14% về lượng và tăng 9,1% về trị giá so với tháng 7/2023. Tính chung 7

tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước tính đạt 1,259 triệu tấn với trị giá 5,263 tỷ USD, tăng 10,4% về lượng và tăng 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng quý III/2024 sẽ tăng so với cùng kỳ năm 2023, dao động ở mức 200 nghìn tấn với trị giá 850 triệu USD/tháng.

Hình 6: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 – 2024

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 7/2024 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 6 và 6 tháng năm 2024

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2024 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 196,02 nghìn tấn, trị giá 840,7 triệu USD, tăng 15,71% về lượng và tăng 8,41% về trị giá so với tháng 6/2023, chiếm 2,5% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,058 triệu tấn, trị giá 4,412 tỷ USD, tăng 9,79% về lượng và tăng 6,25% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,31% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2024, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 92 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới thị trường Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia, Anh,

Canada và Nga lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản đạt trị giá lớn nhất trong tháng 6/2024.

Tháng 6/2024, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc và Canada có trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2023, trong khi xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản giảm nhẹ, tới Australia và Anh giảm mạnh. Đáng chú ý nhất là xuất khẩu thủy sản tới Nga tăng rất mạnh.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 116 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia và Anh lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 12,87% về lượng và chiếm 17,73% về trị giá; Nhật Bản chiếm 8,98% về lượng và chiếm 15,96% về trị giá; Trung Quốc chiếm 19,7% về lượng và chiếm 15,45% về trị giá; EU chiếm 11,49% về lượng và chiếm 11,36% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,43% về lượng và chiếm 8,23% về trị giá; ASEAN chiếm 11,2% về lượng và chiếm 6,17% về trị giá; Australia chiếm 2,03% về lượng và chiếm 3,47% về trị giá; Anh chiếm 2,12% về lượng và chiếm 3,24% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường lớn nhất là Mỹ tăng trưởng tốt, tăng 26,11% về lượng và tăng 10,51% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới thị trường lớn thứ hai là Nhật Bản tăng 4,06% về lượng nhưng giảm 1,35% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản tới thị trường Trung Quốc đã phục hồi nhẹ trở lại. Xuất khẩu thủy sản tới EU tiếp tục tăng trưởng tốt.

Bên cạnh đó, xuất khẩu thủy sản nửa đầu năm 2024 tới ASEAN giảm khá mạnh thì xuất khẩu tới thị trường Nga và Canada lại tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 6 và 6 tháng năm 2024

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						33.657.975		190.734.930		12,42		14,91
XK Thủy sản	100	100	100	100	196.025	840.665	1.058.739	4.412.609	15,71	8,41	9,79	6,25
Mỹ	12,81	19,05	12,87	17,73	25.103	160.105	136.229	782.346	24,43	10,07	26,11	10,51
Nhật Bản	8,72	14,78	8,98	15,96	17.103	124.255	95.025	704.160	1,48	-6,94	4,06	-1,35

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	22,31	17,19	19,70	15,45	43.730	144.505	208.601	681.798	18,55	18,03	0,84	7,42
EU	11,71	12,17	11,49	11,36	22.948	102.279	121.663	501.261	29,12	24,82	14,29	9,28
<i>Hà Lan</i>	2,14	2,57	1,92	2,20	4.194	21.626	20.283	97.179	33,42	35,41	4,63	9,34
<i>Bỉ</i>	1,41	1,97	1,12	1,49	2.773	16.571	11.813	65.927	28,74	15,39	30,59	12,32
<i>Đức</i>	1,49	1,92	1,83	2,14	2.915	16.181	19.398	94.259	15,13	10,80	22,06	10,75
<i>Italia</i>	1,52	1,33	1,31	1,12	2.972	11.181	13.901	49.207	79,03	86,14	32,73	30,32
<i>Tây Ban Nha</i>	1,44	0,72	1,48	0,77	2.818	6.049	15.716	33.976	27,53	30,14	27,31	17,42
<i>Đan Mạch</i>	0,48	0,70	0,43	0,61	942	5.880	4.525	26.893	92,00	80,81	60,76	31,45
<i>Pháp</i>	0,56	0,68	0,47	0,56	1.103	5.727	5.018	24.813	10,53	-13,58	-11,62	-24,25
<i>Litva</i>	0,47	0,44	0,59	0,44	930	3.736	6.233	19.306	44,34	54,20	52,16	24,69
<i>Ba Lan</i>	0,48	0,44	0,47	0,47	940	3.680	4.957	20.725	74,15	35,87	18,51	-3,68
<i>Bồ Đào Nha</i>	0,57	0,32	0,61	0,33	1.122	2.703	6.450	14.612	-9,17	10,20	-13,38	-13,81
<i>Rumani</i>	0,28	0,30	0,31	0,34	544	2.518	3.277	14.893	54,60	20,53	18,57	14,34
<i>Thụy Điển</i>	0,20	0,30	0,17	0,27	385	2.500	1.828	11.794	12,71	29,22	17,93	36,21
<i>Hy Lạp</i>	0,23	0,13	0,18	0,11	457	1.084	1.862	4.905	85,84	80,92	5,85	16,07
<i>Hungary</i>	0,11	0,08	0,07	0,05	215	681	734	2.126	228,82	232,43	54,25	65,77
<i>Ai Len</i>	0,05	0,08	0,05	0,08	106	671	548	3.400	78,85	80,28	82,03	81,63
<i>Bungari</i>	0,04	0,05	0,05	0,06	88	390	570	2.598	98,89	6,09	88,02	124,78
<i>Croatia</i>	0,08	0,03	0,07	0,04	164	259	755	1.728	-1,74	-34,48	-42,87	-39,51
<i>Látvia</i>	0,02	0,02	0,04	0,05	49	195	384	2.031	-45,72	-52,85	-35,13	-12,30
<i>Phần Lan</i>	0,04	0,02	0,06	0,05	86	187	680	2.166	-82,06	-87,39	-80,34	-73,22
<i>Slôvenia</i>	0,04	0,02	0,10	0,05	75	176	1.062	2.337	-24,29	-44,41	42,69	11,73
<i>Estonia</i>	0,02	0,02	0,01	0,01	41	170	112	453			58,98	43,68
<i>Manta</i>	0,00	0,01	0,01	0,01	7	75	127	459	-84,69	-21,79	-51,03	-38,24
<i>Síp</i>	0,01	0,00	0,11	0,09	23	40	1.119	4.059	-82,80	-91,19	21,24	13,53
<i>Cộng Hoà Séc</i>	0,00	0,00	0,03	0,03	0	0	287	1.349	-100	-100	-36,38	-9,71
<i>Slovakia</i>	0,00	0,00	0,00	0,00							-100	-100
<i>Áo</i>	0,00	0,00	0,00	0,00			23	68			-53,26	-76,27
Hàn Quốc	7,25	7,70	7,43	8,23	14.204	64.724	78.662	363.095	14,19	1,45	11,41	1,67
ASEAN	10,11	5,59	11,20	6,17	19.821	46.991	118.527	272.193	-7,58	-10,83	-15,55	-16,91
<i>Thái Lan</i>	3,43	2,17	3,97	2,42	6.722	18.240	42.041	106.570	-1,10	-11,83	-10,21	-16,12
<i>Malaysia</i>	1,87	1,06	2,07	1,16	3.664	8.876	21.913	51.260	0,04	0,35	-8,09	-15,14
<i>Singapore</i>	1,23	0,89	1,38	0,97	2.411	7.471	14.561	42.814	-9,44	-16,63	-1,44	-7,57
<i>Philippin</i>	1,84	0,83	2,26	1,02	3.607	6.939	23.889	45.208	-3,37	-3,35	-20,55	-18,50
<i>Campuchia</i>	1,13	0,37	1,00	0,36	2.219	3.074	10.551	15.739	-35,54	-33,29	-43,04	-38,72
<i>Indonesia</i>	0,48	0,23	0,36	0,17	945	1.939	3.810	7.654	11,78	0,53	-13,30	-21,61
<i>Lào</i>	0,09	0,03	0,12	0,05	183	285	1.265	2.043	-2,05	-8,33	-4,48	9,67
<i>Brunei</i>	0,04	0,02	0,04	0,02	69	166	472	868	-40,42	-6,44	-12,58	-5,16
<i>Myanmar</i>	0,00	0,00	0,00	0,00			25	36			-58,51	-66,47
Australia	1,94	3,23	2,03	3,47	3.799	27.158	21.537	153.326	-1,79	-2,10	7,71	6,15
Anh	2,06	3,18	2,12	3,24	4.030	26.711	22.486	142.878	-8,43	-8,88	4,86	0,81
Canada	1,84	2,53	1,87	2,67	3.616	21.256	19.778	117.598	29,60	16,66	37,63	37,34
Nga	2,28	2,29	1,90	2,17	4.463	19.286	20.124	95.713	263,15	227,60	99,90	105,50
Đài Loan	1,62	1,63	1,79	1,69	3.180	13.665	18.965	74.486	-5,10	9,11	3,25	0,87
Hồng Kông	1,16	1,38	1,29	1,65	2.265	11.579	13.624	72.708	5,85	-17,58	-6,41	-8,76
Israen	1,13	1,28	1,20	1,31	2.225	10.728	12.684	57.941	91,68	73,03	73,89	54,47
Braxin	1,49	0,90	1,90	1,21	2.921	7.595	20.102	53.267	36,03	17,17	59,68	40,28
Mexico	2,20	1,30	1,78	1,12	4.310	10.887	18.872	49.247	55,28	30,62	19,92	8,32
Ả Rập Xê út	2,04	0,81	2,17	0,91	4.002	6.848	22.943	39.999	0,34	-8,84	15,94	9,46
Côlombia	1,39	0,49	1,55	0,54	2.732	4.119	16.364	23.872	51,79	46,25	54,48	33,03
UAE	0,76	0,39	1,03	0,52	1.487	3.263	10.921	23.081	27,13	32,42	53,47	31,30
Ai Cập	1,13	0,55	0,71	0,36	2.207	4.599	7.535	16.068	33,20	42,77	-6,90	-6,38

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Irắc	0,95	0,30	0,95	0,30	1.869	2.519	10.105	13.380	29,84	28,09	126,58	107,63
Thụy Sĩ	0,08	0,28	0,10	0,29	161	2.365	1.094	12.950	-50,64	-43,14	-23,75	-23,89
Chilê	0,27	0,20	0,33	0,25	528	1.690	3.446	11.215	-18,64	-0,28	0,46	-5,78
New Zealand	0,24	0,29	0,19	0,24	467	2.410	1.977	10.483	64,38	59,00	26,18	27,12
Papua New Guinea	0,10	0,10	0,24	0,22	196	835	2.538	9.670	-80,50	-73,62	-30,81	-25,44
Li Băng	0,09	0,11	0,23	0,20	183	907	2.383	8.776	17,44	41,38	129,83	147,09
Đôminica	0,19	0,11	0,35	0,17	367	941	3.676	7.509	-15,16	-9,42	27,40	25,13
Gioócđani	0,27	0,15	0,24	0,14	520	1.251	2.565	6.220	36,17	61,10	16,73	18,13
Ấn Độ	0,47	0,17	0,37	0,14	926	1.449	3.871	6.188	25,44	18,87	6,49	-10,68
Camêrun	0,20	0,08	0,43	0,14	395	698	4.551	6.116	1.361,88	2.159,26	53,58	73,77
Qatar	0,18	0,08	0,27	0,13	358	679	2.809	5.711	-48,51	-38,05	25,16	10,33
Na Uy	0,08	0,11	0,10	0,12	162	917	1.032	5.177	51,82	51,91	83,26	60,45
Bờ Biển Ngà	0,55	0,14	0,43	0,11	1.081	1.193	4.573	4.811	76,18	103,28	60,47	64,97
Puerto Rico	0,11	0,07	0,11	0,10	206	603	1.119	4.542	-25,26	-60,60	5,54	-0,01
Reunion	0,11	0,11	0,08	0,08	216	900	860	3.533	20,42	15,65	1,52	-7,72
Pêru	0,18	0,09	0,13	0,08	361	763	1.341	3.473	66,14	52,14	-32,00	-38,41
Ucraina	0,02	0,02	0,06	0,08	41	205	642	3.429	62,34	362,68	71,83	71,63
Iran	0,25	0,12	0,16	0,07	480	1.009	1.658	3.298	241,25	179,75	69,45	43,18
Achentina	0,02	0,01	0,11	0,06	42	116	1.121	2.727	-40,68	-15,95	235,55	223,40
Costa Rica	0,11	0,07	0,10	0,06	222	588	1.021	2.538	194,50	335,52	16,35	19,63
Algieri	0,11	0,07	0,08	0,05	223	614	862	2.381	78,76	125,61	21,01	-5,68
Môritiutx	0,04	0,02	0,05	0,05	69	207	537	2.372	-36,83	-62,34	2,71	6,90
Pakistan	0,08	0,04	0,10	0,05	149	336	1.097	2.347	193,89	159,58	255,84	56,40
Jamaica	0,08	0,04	0,08	0,05	156	338	843	2.239	32,98	0,93	43,96	28,69
Cô Oét	0,07	0,03	0,09	0,05	129	265	999	2.099	-30,03	-45,92	-9,37	-21,36
French Polinesia	0,03	0,06	0,02	0,05	65	537	243	2.058	584,60	2.505,25	74,79	81,60
Panama	0,09	0,04	0,10	0,05	179	341	1.009	2.027	47,67	42,80	15,00	0,73
Thị trường khác	1,09	0,65	1,52	0,05	2.128	5.435	16.122	2.128	-24,32	-20,21	-5,51	-95,04

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 6/2024, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực bao gồm tôm, cá tra, basa, cá ngừ, cua, ghe, bạch tuộc đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi xuất khẩu mực, cá khô và cá hồi lại giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm chiếm 16,81% về lượng và chiếm 33,81% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 39,83% về lượng và chiếm 19,62% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,34% về lượng và chiếm 9,93% về trị giá; xuất khẩu cá khô chiếm 3,1% về lượng và chiếm 3,32% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,41% về lượng và chiếm 3,54% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,81% về lượng và chiếm 2,98% về trị giá.

Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng năm 2024

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						33.657.975		190.734.930		12,42		14,91
XK Thủy sản	100	100	100	100	196.025	840.665	1.058.739	4.412.609	15,71	8,41	9,79	6,25
Tôm	19,10	37,38	16,81	33,81	37.447	314.270	178.025	1.491.975	6,65	5,17	11,05	7,53
Cá tra, basa	40,20	18,85	39,83	19,62	78.796	158.498	421.716	865.842	29,89	18,95	18,54	6,12
Cá ngừ	7,82	9,42	8,34	9,93	15.333	79.169	88.263	438.389	43,71	38,84	28,57	25,99
Cá đông lạnh	11,56	8,32	13,20	9,58	22.658	69.980	139.794	422.519	0,51	-3,61	-5,02	-5,37
Mực	2,29	3,17	2,41	3,54	4.479	26.632	25.484	156.015	-18,07	-11,7	-8,20	-5,18
Bột	1,94	3,46	1,84	3,34	3.811	29.063	19.479	147.524	-0,60	-0,13	1,88	-2,89
Cá khô	1,84	2,50	3,10	3,32	3.607	21.014	32.869	146.653	-29,16	-9,64	-21,76	-7,71
Bạch tuộc	1,73	2,72	1,81	2,98	3.399	22.865	19.155	131.506	23,42	12,14	13,27	6,23
Cua, ghe	1,62	3,32	1,19	2,88	3.170	27.923	12.556	126.944	243,87	75,80	157,09	81,69
Cá chế biến	2,13	2,67	2,11	2,74	4.171	22.421	22.351	120.777	0,12	1,23	8,87	7,98
Cá hồi	0,84	2,10	0,98	2,50	1.653	17.681	10.324	110.279	-12,20	-5,66	1,33	4,58
Nghêu, sò, ngao	3,00	1,16	2,53	1,04	5.880	9.777	26.812	45.723	22,05	24,88	12,08	11,41
Cá nục	0,72	0,63	0,73	0,69	1.420	5.320	7.710	30.563	-28,98	-14,6	-32,04	-17,39
Cá tuyết	0,41	0,61	0,42	0,61	810	5.146	4.423	26.889	5,50	-3,5	8,32	-6,32
Thủy sản khác	4,79	3,68	4,70	3,42	9.391	30.905	49.779	151.010	7,65	-10,9	-3,62	-6,90

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Cơ hội cho xuất khẩu gạo khởi sắc trong nửa cuối năm là rất lớn bởi nhu cầu từ các thị trường chính của Việt Nam như Philippin, Indonesia, Malaysia... được dự báo vẫn duy trì ở mức cao.

Mới đây, Thương vụ Việt Nam tại Philippin cho biết, tổng lượng gạo nhập khẩu của Philippin trong năm 2024 có thể đạt tới trên 4 triệu tấn, thậm chí là 4,5 triệu tấn, cao hơn con số dự báo trước đây.

Tháng 6/2024, Tổng thống Ferdinand R. Marcos Jr. đã ký Sắc lệnh số 62 điều chỉnh mức thuế nhập khẩu của nhiều mặt hàng, trong đó có mặt hàng gạo, từ mức 35% xuống còn 15% với thời hạn áp dụng cho tới năm 2028. Điều này được kỳ vọng sẽ giúp cho giá gạo trên thị trường giảm khoảng 6-7 pesos/kg, làm gia tăng nhu cầu tiêu thụ gạo trong nước.

Việc Philippin cắt giảm thuế nhập khẩu sẽ tạo thêm thuận lợi và gia tăng cơ hội cho gạo Việt Nam tại thị trường Philippin. Trong những năm qua, Việt Nam luôn là đối tác xuất khẩu gạo lớn nhất, chiếm trên 80% tổng lượng gạo nhập khẩu vào thị trường Philippin.

Còn tại Indonesia, Cơ quan Lương thực Quốc gia Indonesia (Bapanas) dự đoán rằng Chính phủ có thể sẽ phải nhập khẩu tới 5 triệu tấn gạo trong năm nay, đây sẽ là một con số kỷ lục do sản lượng giảm bởi El Nino. Tuy nhiên, cho đến nay mới có 3,6 triệu tấn hạn ngạch được cấp cho việc nhập khẩu gạo.

Mặc dù vậy, việc Ấn Độ đang xem xét nới lỏng xuất khẩu gạo có thể khiến giá mặt hàng này tiếp tục hạ nhiệt trong thời gian tới. Áp lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam sẽ càng gay gắt hơn, trong khi Thái Lan hay Pakistan cũng đang đẩy mạnh bán ra trên thị trường.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến sản xuất lúa cả nước năm 2024 sẽ đạt 43 triệu tấn, với sản lượng này sẽ đảm bảo nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu khoảng 8 triệu tấn, và có thể thu về hơn 5 tỷ USD. Thị trường chủ lực mua gạo Việt trong những tháng cuối năm vẫn là Philippin, Indonesia, Trung Quốc, Gana, Malaysia, Singapore...

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Dự báo các tháng cuối năm 2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sẽ vẫn gặp nhiều thuận lợi nhờ yếu tố mùa vụ và nguồn cung dồi dào. Sản lượng rau quả thu hoạch tăng lên khoảng 6%/năm. Lượng cung rất lớn và ổn định. Trong khi đó, nhu cầu của thị trường thế giới tăng lên, từ nay đến hết năm 2024 ngành rau quả Việt Nam vẫn có những điều kiện thuận lợi để phát triển.

Do bị ảnh hưởng bởi yếu tố chính trị giữa các nước và biến đổi khí hậu nên nhu cầu cây ăn trái và lương thực tăng cao. Hiện tại, rau củ quả của Việt Nam và Thái Lan đang hưởng lợi khi thị trường thế giới có nhu cầu lớn.

Ngành hàng rau quả Việt Nam cũng kỳ vọng nhiều vào tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của trái sầu riêng trong nửa cuối năm nay. Việt Nam có lợi thế nguồn cung sầu riêng quanh năm, trong khi hiện nay sầu riêng của các nước như Thái Lan, Malaysia đã cuối vụ.

Việt Nam còn sầu riêng ở Tây Nguyên, nhưng sản lượng vùng trồng này gấp đôi sản lượng sầu riêng cả nước.

Bên cạnh yếu tố thuận lợi, ngành hàng rau quả Việt Nam cần sớm khắc phục nhược điểm về chất lượng sản phẩm. Theo tin từ Bưu điện Hoa Nam Buổi sáng, Tổng cục Hải quan Trung Quốc cho biết sẽ cấm nhập khẩu sầu riêng từ 18 vùng trồng và 15 cơ sở đóng gói của Việt Nam do phát hiện tồn dư “kim loại nặng” vượt mức cho phép.

Trước đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đưa ra cảnh báo trước đó về tình trạng dư thừa nguồn cung và các vấn đề liên quan tới chất lượng. Sầu riêng được trồng tại một số vùng có thổ nhưỡng không phù hợp dẫn tới chất lượng kém, làm ảnh hưởng tới thương hiệu sầu riêng Việt Nam.

Để đảm bảo chất lượng cho trái sầu riêng xuất khẩu, cơ quan quản lý khuyến cáo các địa phương và doanh nghiệp giám sát chặt chẽ số vùng trồng, cơ sở đóng gói, tránh tình trạng thu mua hàng hóa từ những nơi không được cấp phép, gây ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu nói chung ...

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng quý III/2024 sẽ tăng so với cùng kỳ năm 2023, có thể dao động ở mức 850 triệu USD/tháng..

Tôm: Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam trong những tháng tiếp theo vẫn tăng, tuy nhiên cần đặc biệt lưu ý về yếu tố ATVSTP ở thị trường Mỹ. Những tháng cuối năm 2024 nhu cầu tôm trị giá cao sẽ tăng cao ở thị trường Mỹ và Trung Quốc.

Cá tra, basa: Dự báo xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam tiếp tục phục hồi mạnh ở thị trường Mỹ, ASEAN, EU, Trung Quốc và khu vực Nam Mỹ trong thời gian tới.

Cá ngừ: Dự báo xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong thời gian tới có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước đó và tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2023. Nguồn cung cá ngừ của Việt Nam hiện tại đảm bảo tốt các yêu cầu về IUU nên có thể thuận hơn khi xuất khẩu cá ngừ tới những thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản và Trung Đông.